

Basic No. or Place / № de base ou endroit	EN - Goods and Services NCL (13-2026)	TTTT - VN - Hàng hóa và dịch vụ NCL (13-2026) Add code
010744	essential oils for use in manufacture	Tinh dầu dùng trong sản xuất
010745	lithium iron phosphate	Lithi sắt photphat
010746	lithium cobalt oxide	Oxit coban lithi
010747	herbal extracts for the food industry	Chất chiết xuất từ thảo mộc dùng cho công nghiệp thực phẩm
010748	fluorescent dyes for scientific purposes	Thuốc nhuộm huỳnh quang cho mục đích khoa học
010749	musk for use in manufacture	Xạ hương dùng trong sản xuất
010750	vanillin for use in manufacture	Vanillin dùng trong sản xuất
020142	edible varnish for decorating food	Lớp phủ bóng ăn được dùng để trang trí thực phẩm
030286	essential oils for fragrancng / ethereal oils for fragrancng	1) Tinh dầu dùng để tạo hương thơm; 2) Dầu thơm dùng để tạo hương thơm
030287	floral water for cosmetic purposes	Nước hoa hồng dùng cho mục đích mỹ phẩm
030288	essences for cosmetic purposes	Tinh chất dùng cho mục đích mỹ phẩm
030289	essences for fragrancng	1) Tinh dầu dùng để tạo hương thơm; 2) Tinh chất dùng để tạo hương thơm
030290	special effects wax for make-up	Sáp tạo hiệu ứng đặc biệt dùng cho trang điểm
050525	aromatherapy oils	Tinh dầu để sử dụng cho liệu pháp mùi hương
050526	aromatherapy creams	Kem để sử dụng cho liệu pháp mùi hương
050527	floral water for medicinal purposes	Nước hoa hồng dùng cho mục đích y tế
050528	sodium hyaluronate gels for medical purposes	Gel natri hyaluronat dùng cho mục đích y tế
050529	colostrum dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ sữa non
050530	nicotine preparations for use as aids to stop smoking	Chế phẩm nicotin để trợ giúp để cai hút thuốc
050531	fluorescent dyes for medical purposes	Thuốc nhuộm huỳnh quang cho mục đích y tế
060506	soap dispensers of metal	Dụng cụ phân phối xà phòng bằng kim loại
060507	crates of metal [storage, transport]	Thùng bằng kim loại [để lưu kho, vận chuyển]
060508	vehicle recovery traction boards of metal	Tấm kéo phục hồi xe bằng kim loại

070623	clutch linings, other than for land vehicles	1) Lốp đệm khớp ly hợp, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ; 2) Lốp lót khớp ly hợp, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
070624	chemical reactors for use in manufacturing	Thiết bị phản ứng hóa học sử dụng trong sản xuất
070625	electric vacuum food sealers for household purposes	Máy hút chân không thực phẩm chạy điện dùng cho mục đích gia dụng
070626	robotic window cleaners	Máy lau cửa sổ dạng rô bốt
070627	agricultural harvesting robots	Rô bốt thu hoạch nông nghiệp
080303	stitching awls	Kim khâu giày
080304	seam rippers / stitch rippers	1) Dụng cụ tháo chỉ; 2) Dụng cụ tháo đường may
080305	blunt chisels	Đục cùn
090955	lightning arresters	Cột thu lôi
090956	riot shields	Khiên chống bạo động
090957	nuclear batteries	Pin hạt nhân
090958	life jackets for pets	Áo phao cứu sinh cho thú cưng
090959	flasks for laboratory use	Bình thí nghiệm để sử dụng trong phòng thí nghiệm
090960	chemical reactors for laboratory use	Thiết bị phản ứng hóa học dùng trong phòng thí nghiệm
090961	virtual mirrors [interactive electronic displays]	Gương ảo [màn hình điện tử tương tác]
090962	emergency drench showers	Vòi hoa sen khẩn cấp
090963	regulators for diving	Bộ điều chỉnh dùng để lặn
090964	gene amplification apparatus for scientific research in laboratories	Thiết bị khuếch đại gen cho nghiên cứu khoa học trong phòng thí nghiệm
090965	near field communication [NFC] tags	Thẻ giao tiếp trường gần [thẻ NFC]
100343	nose clips for swimmers	Kẹp mũi cho người bơi
100344	smart walking sticks for persons with a visual impairment	Gậy chống khi đi bộ thông minh cho người khiếm thị
100345	automatic vaccination apparatus for livestock	Thiết bị tiêm chủng tự động cho vật nuôi
100346	walking aids for medical purposes	Dụng cụ hỗ trợ đi lại cho mục đích y tế
100347	blackhead extractors for medical purposes / comedone extractors for medical purposes	Dụng cụ nặn mụn đầu đen cho mục đích y tế / dụng cụ nặn mụn cho mục đích y tế
100348	facial rollers for massage	Con lăn dùng để mát-xa mặt
100349	teeth whitening apparatus for dental purposes	Thiết bị làm trắng răng cho mục đích nha khoa

100350	mouth guards for protection against teeth grinding	Miếng bảo vệ miệng để chống nghiến răng
100351	cooling mats for pets for veterinary purposes	Thảm làm mát cho thú cưng dùng cho mục đích thú y
110419	cooling mats for pets, not for veterinary purposes	Thảm làm mát cho thú cưng, không dùng cho mục đích thú y
110420	phytolamps for growing plants	Đèn thực vật để trồng cây
110421	steam cabinets for cleaning and freshening clothing	Tủ hấp để làm sạch và làm mới quần áo
110422	electric night-lights	Đèn ngủ chạy điện
120350	clutch linings for land vehicles	1) Lớp đệm khớp ly hợp dùng cho phương tiện giao thông đường bộ; 2) Lớp lót khớp ly hợp dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
120351	atmospheric diving suits	1) Bộ đồ lặn khí quyển; 2) Bộ thiết bị lặn khí quyển
120357	pet safety barriers in the nature of vehicle partitions	Rào chắn an toàn cho thú cưng có bản chất là vách ngăn xe cộ
120359	rooftop tents adapted for vehicles	Lều mái chuyên dụng cho xe cộ
140188	chess clocks	Đồng hồ để chơi cờ vua
140189	clairvoyance pendulums	Quả lắc tiên tri
160412	craft chenille stems	Cọng sơnin thủ công
170140	spun polyester fibres for insulation / spun polyester fibers for insulation	1) Sợi Polyester spun dùng để cách nhiệt; 2) Sợi Polyester xoắn dùng để cách nhiệt; 3) Sợi Polyester đã xe dùng để cách nhiệt
180153	Nordic walking poles / Nordic walking sticks	Gậy đi bộ Bắc Âu
190277	firestone for building	Đá lửa dùng trong xây dựng
190278	plastic profiles for building	Thanh nhựa dùng trong xây dựng
200378	soap dispensers, not of metal	Dụng cụ phân phối xà phòng, không bằng kim loại
200379	nozzles*, not of metal	1) Vòi phun không bằng kim loại*; 2) Miệng vòi không bằng kim loại*
200380	vehicle recovery traction boards, not of metal	Tấm kéo phục hồi xe, không bằng kim loại
200381	meditation cushions	Đệm thiền
200382	yoga cushions / yoga pillows	1) Gối yoga; 2) Đệm yoga
200383	meditation benches	Ghế thiền
200384	yoga bolsters	Gối yoga
200385	altars [furniture]	Bàn thờ [đồ đạc]
200386	figurines made of seeds	1) Tượng nhỏ bằng hạt giống; 2) Bức tượng nhỏ bằng hạt giống

210480	pasta boards	Thớt để làm mì ống
210481	tablecloth weights	Vật dụng để giữ khăn trải bàn
210482	blackhead extractors for cosmetic purposes / comedone extractors for cosmetic purposes	Dụng cụ nặn mụn đầu đen cho mục đích mỹ phẩm / dụng cụ nặn mụn cho mục đích mỹ phẩm
210483	soy sauce pitchers / soya sauce pitchers	Bình đựng nước tương đậu nành
210484	protective mats for induction hobs / protective mats for induction cooktops	Thảm bảo vệ dùng cho bếp từ
210485	hydroponic growing containers for household purposes	Thùng trồng thủy canh cho mục đích gia dụng
210486	spectacle cloths / eyeglass cloths	Khăn lau kính đeo mắt
220125	patio umbrellas	Ô dù che nắng ngoài trời
220126	polyester fibres for stuffing upholstery / polyester fibers for stuffing upholstery	Sợi Polyester dùng để nhồi đệm đồ đạc
240140	polyester fabrics	Vải polyester
240141	lace fabrics	Vải ren
250209	beard aprons	Tạp dề để cạo râu
250210	yoga gloves	Găng tay yoga
260158	removable breast enhancer pads used in bras	Miếng đệm ngực có thể tháo rời dùng trong áo ngực
260159	tatting shuttles	Con thoi dệt ren
270027	wallcoverings made of artificial plants	Vật liệu phủ tường làm từ cây nhân tạo
270028	bags adapted for yoga mats	Túi chuyên dụng cho thảm yoga
270029	meditation mats	Thảm thiền
280289	novelty spectacles	Kính đeo mắt kiểu cách độc đáo
280290	stress balls	Bóng dùng để giảm căng thẳng
280291	yoga blocks	Khối kê yoga
280292	yoga straps	Dây đai yoga
280293	yoga wheels	Bánh xe yoga
280294	gaming trackballs	Bi xoay dùng để chơi trò chơi
280295	flat acrylic toy figures with stands	Nhân vật đồ chơi acrylic phẳng có đế
290272	vegetable oil for food	Dầu thực vật dùng cho thực phẩm
290273	seaweed-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở rong biển
290274	prepared seaweed	Rong biển đã chế biến
300327	floral water for culinary purposes	Nước hoa hồng dùng cho mục đích nấu ăn

300328	hollandaise sauce	Nước sốt Hà Lan
310185	fresh avocados	Quả bơ tươi
340047	nicotine pouches for use as a tobacco substitute, not for medical purposes	Bao chứa nicotine dùng làm chất thay thế thuốc lá, không dùng cho mục đích y tế
350190	recording the transfer of stocks [office functions]	Ghi nhận việc chuyển nhượng chứng khoán [chức năng văn phòng]
350191	cost management of construction projects	Quản lý chi phí dự án xây dựng
350192	arranging subscriptions to multimedia content for others	Dịch vụ đăng ký thuê bao nội dung đa phương tiện cho người khác
360145	administration of insurance plans	Quản lý kế hoạch bảo hiểm
360146	rental of payment terminals	Cho thuê thiết bị thanh toán
370179	electric vehicle battery swapping services	Dịch vụ hoán đổi pin xe điện
370180	spectacle repair and maintenance / eyeglass repair and maintenance	Sửa chữa và bảo dưỡng kính đeo mắt
370181	cleaning of surfaces for mould remediation / cleaning of surfaces for mold remediation	Làm sạch bề mặt để khắc phục nấm mốc
370182	rental of fuel dispensing machines	Cho thuê máy bơm nhiên liệu
370183	repair of patio umbrellas	Sửa chữa ô dù che nắng ngoài trời
390138	rental of delivery robots	Cho thuê robot giao hàng
390139	subscription-based car rental services	Dịch vụ cho thuê xe dựa trên đăng ký đặt chỗ
390140	collection of household packaging for deposit return purposes	Thu gom bao bì gia dụng để hoàn trả tiền đặt cọc
390141	cryogenic storage of biological tissues [warehousing]	Lưu trữ đông lạnh các mô sinh học [kho lưu trữ]
400149	bioremediation services	Dịch vụ xử lý sinh học
400150	jewellery polishing by abrasion / jewelry polishing by abrasion	Đánh bóng trang sức bằng cách mài
400151	rental of air scrubbers for mould remediation / rental of air scrubbers for mold remediation	Cho thuê máy lọc không khí để xử lý nấm mốc
410264	providing smash rooms for entertainment purposes / providing rage rooms for entertainment purposes	1) Cung cấp phòng đập phá cho mục đích giải trí; 2) Cung cấp phòng xả giận cho mục đích giải trí
410265	sports commentary services	Dịch vụ bình luận thể thao

410266	rental of machines for physical exercises	Cho thuê máy tập thể dục
410267	arranging and conducting of business conferences	Sắp xếp và tổ chức các hội nghị kinh doanh
410268	rental of hand-held electronic dictionaries	Cho thuê từ điển điện tử cầm tay
410269	rental of electronic pocket translators	Cho thuê máy dịch điện tử bỏ túi
410270	rental of paddleboards	Cho thuê ván lướt sóng
410271	presentation of drone light shows	Trình diễn ánh sáng bằng máy bay không người lái
420315	artificial intelligence as a service [AIaaS]	Cung cấp trí tuệ nhân tạo như một dịch vụ [AIaaS]
420316	veterinary research	Nghiên cứu thú y
430214	providing airport lounges	Cung cấp phòng chờ sân bay
430215	booking and arranging of access to airport lounges	đặt chỗ và sắp xếp quyền truy cập vào phòng chờ sân bay
430216	rental of hot pots	Cho thuê nồi lẩu
440279	aerial seeding	Gieo hạt từ trên không
440280	scraping therapy	Dịch vụ tẩy tế bào chết
440281	hydrotherapy services	Dịch vụ trị liệu bằng nước
440282	medical testing for diagnostic and treatment purposes	Dịch vụ xét nghiệm y tế cho mục đích chẩn đoán và điều trị
440283	facial treatment services	Dịch vụ chăm sóc da mặt
440284	commercial fishing services	Dịch vụ đánh bắt cá thương mại
440285	veterinary analysis services for diagnostic and treatment purposes provided by veterinary laboratories	Dịch vụ phân tích thú y cho mục đích chẩn đoán và điều trị được cung cấp bởi phòng thí nghiệm thú y
450273	notary services	1) Dịch vụ công chứng; 2) Dịch vụ chứng thực
450274	rental of guard dogs	Cho thuê chó bảo vệ
450275	rental of life jackets	Cho thuê áo phao
450276	rental of diving suits*	Cho thuê đồ lặn*
450277	rental of protective clothing	Cho thuê quần áo bảo hộ
450278	rental of protective helmets	Cho thuê mũ bảo hiểm
450279	organising of personal possessions for others	Dịch vụ sắp xếp đồ đạc cá nhân cho người khác

Basic No. or Place / № de base ou endroit	EN - Goods and Services NCL (13-2026)	TTTT - VN - Hàng hóa và dịch vụ NCL (13-2026) Change code	VN - Hàng hóa và dịch vụ NCL (13-2026) Chuyển mã trong bảng phân loại NCL (13-2026)	
10653	wallpaper removing preparations	Chế phẩm để bóc giấy dán tường		
10728	plant extracts for the food industry	Chất chiết xuất từ thực vật dùng cho công nghiệp thực phẩm		
10729	plant extracts for use in the manufacture of cosmetics	Chất chiết xuất từ thực vật để sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm		
10730	plant extracts for use in the manufacture of pharmaceuticals	Chất chiết xuất từ thực vật để sử dụng trong sản xuất dược phẩm		
30159	terpenes	Tecpen	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 30159	thành '01074 3
20096	paper for dyeing eggs	Giấy để nhuộm trứng		
30001	adhesives for affixing false hair	1) Chất dính dùng để cố định tóc giả; 2) Chất dính dùng để cố định lông giả		
30091	scented water for fragrancng	Nước thơm		
30100	essential oils for cosmetic purposes / ethereal oils for cosmetic purposes	1) Tinh dầu dùng cho mục đích mỹ phẩm; 2) Dầu ete dùng cho mục đích mỹ phẩm		
30118	oils for fragrancng	Dầu dùng cho nước thơm		
30170	rust removing preparations	Chế phẩm tẩy sạch gỉ sắt, gỉ kim loại		
30239	herbal extracts for cosmetic purposes	Chất chiết xuất từ thảo mộc dùng cho mục đích mỹ phẩm		
30283	adhesive tapes for affixing false hair	Băng dính dùng để cố định tóc giả		
40076	votive candles	Nến dùng khi cầu nguyện		
50061	preparations for the treatment of burns	Chế phẩm điều trị bỏng		
50167	medicinal oils	Dầu y tế		
50287	veterinary preparations	Chế phẩm thú y		
50380	disinfectants for chemical toilets	1) Chất diệt khuẩn cho hoá chất vệ sinh; 2) Chất tẩy uế cho hoá chất vệ sinh		
50444	acne treatment preparations	Chế phẩm điều trị bệnh trứng cá		
50452	plant extracts for pharmaceutical purposes	Chiết xuất từ thực vật dùng cho ngành dược		

50456	herbal extracts for medical purposes	Chiết xuất thảo mộc dùng cho mục đích y tế		
50506	cannabidiol preparations for medical use	Chế phẩm Cannabidiol dùng cho y tế		
50520	diagnostic preparations for medical purposes for use in medical laboratories	Chế phẩm chẩn đoán dùng cho mục đích y tế được sử dụng trong phòng thí nghiệm y tế		
60014	nozzles* of metal	1) Vòi phun* bằng kim loại; 2) Miệng vòi* bằng kim loại		
60228	road signs, non-luminous and non-mechanical, of metal	Biển báo giao thông bằng kim loại, không phản quang và không vận hành cơ giới		
70021	crankshafts	1) Trục quay; 2) Trục khuỷu		
70588	laundry washing machines with drying function	Máy giặt kết hợp chức năng sấy khô		
80159	chisels*	Đục*		
80278	hand-operated vegetable spiralizers	Dụng cụ cắt lát xoắn ốc cho rau/củ, thao tác thủ công		
80283	hand-operated wine bottle foil cutters	Dụng cụ mở nắp bít chai rượu vang, thao tác thủ công		
90162	diving suits*	Bộ quần áo lặn*		
90270	radios	1) Máy thu thanh; 2) Radiô		
90381	lightning conductors / lightning rods	1) Cột thu lôi; 2) Cột chống sét		
90465	tachometers	1) Máy đo tốc độ góc; 2) Đồng hồ đo tốc độ góc		
90470	remote controls	Điều khiển từ xa		
90471	masts for wireless aerials	Cột ăng ten vô tuyến		
90491	vacuum tubes [radio]	Đèn chân không [radio]		
90516	road signs, luminous or mechanical	Tín hiệu giao thông loại phản quang hoặc cơ học		
90581	barcode readers	1) Bộ đọc mã vạch; 2) Đầu đọc mã vạch; 3) Máy đọc mã vạch		
90614	computer mice	Chuột máy vi tính		
90646	fire sprinklers	Vòi phun nước dùng cho cứu hỏa		
90655	nose clips for divers	Kẹp mũi cho thợ lặn		
90708	fire hoses	1) Ống vòi chữa cháy; 2) Ống vòi cứu hỏa		
90786	electronic digital displays	Màn hình điện tử kỹ thuật số		
90820	computer trackballs	Bì xoay máy vi tính		
90939	capacitive finger sleeves for touchscreen devices	Bao ngón tay điện dung dùng cho các thiết bị màn hình cảm ứng		
100039	hernia trusses / hernia bandages	1) Băng giữ, dùng cho người bị chứng thoát vị; 2) Nịt giữ thoát vị; 3) Băng đỡ băng bó chữa chứng thoát vị; 4) Băng đỡ băng bó chữa chứng sa ruột		
100319	diagnostic apparatus for medical purposes for use in medical laboratories	Thiết bị chẩn đoán dùng cho mục đích y tế sử dụng trong phòng thí nghiệm y tế		

100325	cryogenic treatment apparatus for medical purposes	1) Thiết bị thổi lạnh cryo cho mục đích y tế; 2) Thiết bị trị liệu nhiệt lạnh cryo		
100326	cryogenic treatment apparatus for veterinary purposes	1) Thiết bị thổi lạnh cryo cho mục đích thú y; 2) Thiết bị trị liệu nhiệt lạnh cryo cho động vật		
90331	spectacles* / eyeglasses	1) Kính mắt*; 2) Kính đeo mắt*	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 90331	thành 100328
90159	corrective lenses	Thấu kính hiệu chỉnh	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 90159	thành 100338
90046	anti-glare spectacles / anti-glare eyeglasses	1) Kính mắt chống lóa; 2) Kính đeo mắt chống chói	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 90046	thành 100341
110105	toilets	Buồng vệ sinh		
110121	showers*	Vòi hoa sen*		
110235	toilet bowls	Chậu vệ sinh		
110236	toilet seats	Bệ xí vệ sinh		
110249	anti-glare devices for vehicles [lamp fittings] / anti-dazzle devices for vehicles [lamp fittings]	1) Thiết bị chống chói cho xe cộ [phụ kiện của đèn]; 2) Bộ chống chói cho xe cộ [bộ phận của đèn]; 3) Thiết bị chống lóa mắt dùng cho xe cộ [phụ kiện đèn]		
110333	light-emitting diode [LED] lighting apparatus	Thiết bị chiếu sáng bằng đèn đi ốt phát quang [LED]		
110362	electric thermo-pots	Bình giữ nhiệt, dùng điện		
110412	electric hot pots	Nồi lẩu, dùng điện		
120021	boats	1) Thuyền; 2) Tàu thuyền		
120204	anti-glare devices for vehicles* / anti-dazzle devices for vehicles*	1) Thiết bị chống chói dùng cho xe cộ*; 2) Thiết bị chống chói mắt dùng cho xe cộ*; 3) Thiết bị chống lóa dùng cho xe cộ*		
120348	kayaks	Thuyền kayak		
150078	music rolls	Cuộn nhạc tự động		
160027	printed arithmetical tables / printed calculating tables	1) Bảng cộng số học in; 2) Bảng tính số học in; 3) Bàn tính in		
160071	teaching materials, except apparatus	Đồ dùng giảng dạy trừ thiết bị giảng dạy		
160225	fountain pens	Bút máy		
160242	pens [office requisites]	Bút [đồ dùng văn phòng]		

160371	plastic bags for pet waste disposal	Túi bằng chất dẻo dùng một lần để đựng chất thải vật nuôi trong nhà		
170006	watering hoses	1) Ống mềm để tưới nước; 2) Ống vòi tưới nước		
170085	adhesive tapes, other than stationery and not for cosmetic, medical or household purposes	Băng dính, không phải văn phòng phẩm và không dùng cho mục đích mỹ phẩm, y tế hoặc gia dụng		
170092	self-adhesive tapes, other than stationery and not for cosmetic, medical or household purposes	Băng tự dính, không phải văn phòng phẩm và không dùng cho mục đích mỹ phẩm, y tế hoặc gia dụng		
170115	tinted anti-glare films for windows / tinted anti-dazzle films for windows	1) Màng chống loá dùng cho cửa sổ [màng nhuộm màu]; 2) Màng chống loá cho cửa sổ [màng sẫm màu]; 3) Màng chống loá cho cửa sổ [màng phủ màu tối]		
210012	nozzles for watering hoses	1) Miệng vòi cho ống mềm tưới nước; 2) Vòi phun cho ống mềm tưới nước	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 210012	thành 170141
180007	ribs for hand-held umbrellas or parasols	1) Gọng dùng cho ô hoặc dù cầm tay; 2) Gọng dùng cho ô hoặc dù che mưa nắng cầm tay		
180018	frames for hand-held umbrellas or parasols	Gọng ô, dù hoặc lọng cầm tay		
180043	umbrellas*	Ô*		
180066	hand-held parasols	Ô che nắng cầm tay		
190164	road signs, non-luminous and non-mechanical, not of metal	1) Biển chỉ đường, không phản quang và không vận hành cơ giới, không bằng kim loại; 2) Biển báo giao thông, không phản quang và không vận hành cơ giới, không bằng kim loại		
200076	corozo / vegetal ivory	1) Dừa ngà; 2) Ngà thực vật		
200128	crates, not of metal [storage, transport]	1) Sọt, không bằng kim loại [để lưu kho, vận chuyển]; 2) Thùng, không bằng kim loại [để lưu kho, vận chuyển]		
200130	registration plates, not of metal / numberplates, not of metal	1) Biển số xe, không bằng kim loại; 2) Biển đăng ký xe, không bằng kim loại		
200205	works of art of wood, wax, plaster, plastic or resin	Tác phẩm nghệ thuật làm bằng gỗ, sáp, thạch cao, chất dẻo hoặc nhựa		
200264	scratching posts for cats	Thanh gỗ cho mèo cào chân		

210007	thermally insulated containers for food	Đồ chứa đựng giữ nhiệt cho thực phẩm		
210035	heat-insulated containers for beverages	Đồ đựng cách nhiệt dùng cho đồ uống		
210045	bottles*	Chai lọ*		
210062	heat-insulated containers	Thùng chứa cách nhiệt		
210191	soap dishes	1) Giá giữ xà phòng; 2) Vật dụng giữ xà phòng; 3) Đĩa đựng xà phòng		
210206	syringes for watering flowers and plants	1) Ống phun để tưới hoa và cây; 2) Bình tưới nước cho hoa và cây trồng		
210217	statues of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta, clay or glass	Tượng bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta, đất sét hoặc thủy tinh		
210234	works of art of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta, clay or glass	Tác phẩm nghệ thuật bằng sứ, gốm, đất nung, gốm đỏ (terra-cotta), đất sét hoặc thủy tinh		
210252	busts of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta, clay or glass	Tượng bán thân bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta, đất sét hoặc thủy tinh		
210285	figurines of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta, clay or glass / statuettes of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta, clay or glass	Tượng nhỏ bằng sứ, gốm, đất nung, gốm đỏ (terra-cotta), đất sét hoặc thủy tinh		
210289	flasks*	1) Bình bệ đựng đồ uống*; 2) Bình thót cổ*		
210322	non-electric hot pots	Nồi lẩu, không dùng điện		
210334	towel rails and rings	Vòng và thanh treo khăn tắm		
210408	hand-operated pasta makers	Dụng cụ làm mỳ ống, vận hành bằng tay		
210466	thermally insulated lunch bags	Túi giữ nhiệt đựng bữa ăn trưa		
100070	tongue scrapers	Vật dụng để cạo lưỡi	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 100070	thành 210479
250036	socks*	1) Bít tất ngắn cổ*; 2) Tất ngắn cổ*		
250063	riding breeches	Quần ống túm dùng để cưỡi ngựa [trang phục]		

110345	electrically heated socks	Bít tất, làm nóng bằng điện	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 110345	thành 25020 7
110088	footmuffs, electrically heated or not electrically heated	1) Túi lọc chân, làm ấm dùng điện hoặc không dùng điện; 2) Túi làm ấm chân, chạy điện hoặc không chạy điện	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 110088	thành 25020 8
260046	collar stays	Vật dụng giữ cổ áo		
260092	boxes for sewing needles	Hộp đựng kim may		
260136	artificial garlands incorporating lights	1) Trăng hoa nhân tạo kết hợp với đèn; 2) Trăng hoa giả kết hợp với đèn		
260137	artificial wreaths	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả; 3) Vòng nguyệt quế nhân tạo		
260138	artificial wreaths incorporating lights	1) Vòng hoa nhân tạo kết hợp với đèn; 2) Vòng hoa giả kết hợp với đèn; 3) Vòng nguyệt quế nhân tạo kết hợp với đèn		
270010	automobile carpets	1) Thảm dùng cho ô tô; 2) Thảm ô tô		
280027	crackers [party novelties]	Pháo giấy dùng trong lễ Giáng sinh [vật dụng khác thường cho buổi tiệc]		
280046	shin guards for sports	Vật dụng bảo vệ ống chân dùng cho thể thao		
280074	cups for dice	Cốc chơi xúc xắc		
280077	rattles [toys]	Cái lúc lắc [đồ chơi]		
280096	artificial snow for decoration	Tuyết nhân tạo dùng để trang trí		
280114	backgammon games	Bàn chơi thò lò Cờ thò cào		
280143	elbow guards for sports	Vật dụng bảo vệ khuỷu tay dùng cho thể thao		
280144	knee guards for sports	Vật dụng bảo vệ đầu gối dùng cho thể thao		
280222	masks [toys]	Mặt nạ [đồ chơi]		
290006	anchovies, not live	Cá cơm, không còn sống		
290017	preserved fruit	Trái cây được bảo quản		
290021	desiccated coconut	Dừa sấy khô		
290029	preserved vegetables	Rau đã được bảo quản		
290030	cooked vegetables	Rau đã nấu chín		
290031	dried vegetables	Rau đã sấy khô		
290038	processed dates	Quả chà là, đã qua chế biến		
290043	stewed fruit	1) Trái cây hầm; 2) Quả hầm như		
290052	preserved soya beans for food	Hạt đậu nành, đã bảo quản, cho thực phẩm		

290077	preserved lentils	Đậu lăng đã được bảo quản		
290085	prepared nuts	Quả hạch đã chế biến		
290089	preserved onions	Củ hành đã được bảo quản		
290090	preserved olives	Quả ôliu đã được bảo quản		
290096	preserved peas	Đậu Hà lan đã được bảo quản		
290113	preserved truffles	1) Nấm cục, đã bảo quản; 2) Nấm trúp đã bảo quản		
290117	ground almonds	1) Hạnh nhân xay; 2) Hạnh nhân nghiền		
290118	prepared peanuts	Lạc đã chế biến		
290120	preserved mushrooms	Nấm đã được bảo quản		
290123	preserved beans	Đậu đã được bảo quản		
290135	prawns, not live	Tôm pandan, không còn sống		
290136	preserved fish	Cá, được bảo quản		
290137	preserved meat	Thịt đã được bảo quản		
290144	tinned fish / canned fish	Cá, đóng hộp		
290146	tinned fruit / canned fruit	Trái cây, đóng hộp		
290147	tinned meat / canned meat	Thịt, đóng hộp		
290150	sea cucumbers, not live	Hải sâm, không còn sống		
290152	tinned vegetables / canned vegetables	Rau, củ, đóng hộp		
290159	preserved laver	1) Tảo tía, được bảo quản; 2) Rong biển laver, được bảo quản		
290166	prepared sunflower seeds	Hạt hướng dương đã chế biến		
290170	prepared fish roe	Trứng cá đã chế biến		
290171	prepared seeds*	Hạt, đã chế biến*		
290190	preserved artichokes	Atisô đã được bảo quản		
290197	prepared hazelnuts	Hạt phi, đã chế biến		
290198	preserved berries	Quả mọng, được bảo quản		
290209	prepared edible ant larvae	Ấu trùng kiến ăn được, đã chế biến		
290211	processed sweet corn	Ngô ngọt, đã chế biến		
290226	natural or artificial sausage casings	Vỏ xúc xích, tự nhiên hoặc nhân tạo		
290227	salt-dried cod	Cá tuyết ướp muối và làm khô		
290236	processed vegetables	Rau củ quả, đã chế biến		
290237	processed fruit	Trái cây, đã chế biến		
290255	dried edible flowers	Hoa có thể ăn được, đã sấy khô		
290257	preserved ginger	Gừng được bảo quản		
290269	cut fruit	Trái cây cắt sẵn		
300009	infusions, other than medicinal infusions	Đồ uống được ngâm chiết từ lá cây hoặc thảo mộc, không dùng cho mục đích y tế		
300048	essences for foodstuffs	1) Tinh dầu cho thực phẩm; 2) Tinh chất cho thực phẩm		
300070	flavourings for cakes / flavorings for cakes	Hương liệu cho bánh ngọt		
300075	natural or artificial ice	Đá lạnh tự nhiên hoặc nhân tạo		
300091	milled corn / milled maize	1) Ngô xay; 2) Ngô nghiền		
300092	roasted corn / roasted maize	1) Ngô rang; 2) Ngô nướng		

300108	pastries	1) Bột nhồi; 2) Bột nhào		
300140	food flavourings / food flavorings	Hương liệu thực phẩm		
300141	flavourings for beverages / flavorings for beverages	Hương liệu cho đồ uống		
300186	iced tea [tea-based beverages]	1) Trà ướp lạnh [đồ uống trên cơ sở trà]; 2) Trà đã đông lạnh [đồ uống trên cơ sở trà]		
300193	meat gravies	1) Nước xốt thịt; 2) Nước sốt thịt		
300201	preserved garden herbs [seasonings]	Thảo mộc đã bảo quản [gia vị]		
300258	processed quinoa	Hạt Quinoa, đã chế biến		
300260	processed buckwheat	Kiêu mạch, đã chế biến		
300286	filled coffee capsules	Viên nén cà phê, được nạp đầy		
300306	processed spelt	Lúa mỳ spenta, đã chế biến		
300308	processed small spelt	Lúa mỳ spenta nhỏ, đã chế biến		
290011	buttercream [icing]	Kem bơ [lớp phủ bánh ngọt]	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) 290011	thành 30032 9
310002	fresh citrus fruit	Trái cây có múi, tươi		
310003	unprocessed algae for human or animal consumption / unprocessed seaweed for human or animal consumption	1) Tảo, chưa xử lý, dùng làm thức ăn cho người hoặc động vật; 2) Tảo biển, chưa xử lý, dùng làm thức ăn cho người hoặc động vật; 3) Rong biển, chưa xử lý, dùng làm thức ăn cho người hoặc động vật		
310004	unprocessed nuts	Quả hạch, chưa chế biến		
310013	fresh berries	Các loại quả mọng, tươi		
310015	fresh beet	Củ cải đường, tươi		
310020	raw cocoa beans	Hạt ca cao thô		
310022	raw locust beans	1) Cây thích hoè, thô; 2) Cây bồ kết 3 gai, thô		
310023	unprocessed cereal seeds	Hạt giống ngũ cốc, chưa xử lý		
310024	fresh mushrooms	Nấm tươi		
310027	fresh chestnuts	Hạt dẻ tươi		
310030	fresh chicory	Rau diếp xoăn, tươi		
310032	fresh lemons	Quả chanh tươi		
310037	fresh cucumbers	Dưa chuột tươi		
310041	live shellfish	Động vật giáp xác [sống]		
310042	fresh vegetables	Rau tươi		
310043	fresh squash	1) Quả bí, tươi; 2) Cây bí, tươi		
310045	fertilized eggs for hatching / fertilised eggs for hatching	1) Trứng đẻ ấp, đã được thụ tinh; 2) Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp		
310054	fresh beans	đậu tươi		

310055	natural flowers	Hoa tự nhiên		
310056	dried flowers for decoration	Hoa khô dùng để trang trí		
310062	fresh fruit	Quả tươi		
310063	natural turf / sod	1) Thảm cỏ tự nhiên; 2) Mảng cỏ tự nhiên; 3) Mảng cỏ; 4) Vàng cỏ		
310070	fresh garden herbs	1) Rau cỏ tươi; 2) Thảo mộc tươi		
310075	fresh lettuce	Rau diếp tươi		
310076	fresh lentils	Đậu lăng tươi		
310087	fresh hazelnuts	1) Quả phỉ, tươi; 2) Quả hạt dẻ, tươi		
310092	fresh onions	Hành, tươi		
310093	fresh olives	Quả ôliu tươi		
310094	fresh oranges	Quả cam tươi		
310103	live fish	Cá còn sống		
310107	dried plants for decoration	Cây khô để trang trí		
310108	fresh leeks	Tỏi tây tươi		
310109	fresh peas	Đậu Hà Lan tươi		
310110	fresh potatoes	Khoai tây tươi		
310115	fresh grapes	Nho tươi		
310116	fresh rhubarb	Cây đại hoàng, tươi		
310120	unprocessed edible sesame	Hạt vừng ăn được, chưa qua xử lý		
310121	fresh truffles	1) Nấm cục tươi; 2) Nấm tuýp tươi		
310123	live poultry	Gia cầm sống		
310126	fresh peanuts	Củ lạc tươi		
310132	live fishing bait	1) Mồi câu cá [mồi sống]; 2) Mồi sống để câu cá		
310133	live crayfish	Tôm nước ngọt còn sống		
310134	live crustaceans	Động vật giáp xác còn sống		
310135	live lobsters	Tôm hùm còn sống		
310136	live mussels	Con trai còn sống		
310137	live oysters	Con sò còn sống		
310140	live spiny lobsters	1) Tôm hùm gai, sống; 2) Tôm rồng sống		
310144	unprocessed rice	1) Thóc chưa chế biến; 2) Thóc chưa xử lý		
310145	live sea cucumbers	1) Dưa biển [tươi sống]; 2) Hải sâm còn sống		
310149	fresh spinach	Rau chân vịt tươi		
310153	fresh artichokes	Atisô tươi		
310154	live herrings	Cá trích còn sống		
310155	live salmon	Cá hồi còn sống		
310156	live sardines	Cá mòi còn sống		
310157	live tuna	Cá ngừ còn sống		
310158	fresh garlic	Tỏi tươi		
310159	fresh vegetable marrows	Bí ngò tươi		
310160	unprocessed edible linseed / unprocessed edible flaxseed	Hạt lanh có thể ăn được, chưa xử lý		
310162	live anchovies	Cá cơm còn sống		
310163	live edible insects	Côn trùng ăn được còn sống		

310165	unprocessed quinoa	Hạt Quinoa chưa chế biến		
310166	unprocessed buckwheat	Kiêu mạch chưa chế biến		
310167	live koi carp	Cá chép Koi còn sống		
310168	live molluscs / live mollusks	Động vật thân mềm còn sống		
310170	fresh edible flowers	Hoa có thể ăn được tươi		
310171	fresh ginger	Gừng tươi		
310172	fresh soya beans	Hạt đậu nành tươi		
310174	unprocessed cannabis	Hạt gai dầu chưa chế biến		
310176	unprocessed squash seeds	Hạt bí chưa chế biến		
310177	unprocessed hemp seeds	Hạt gai dầu chưa chế biến		
310178	unprocessed spelt	Lúa mỳ spenta chưa chế biến		
310180	unprocessed small spelt	Lúa mỳ spenta nhỏ chưa chế biến		
310182	unprocessed coffee fruit	Quả cà phê chưa chế biến		
310184	fresh dates	Quả chà là tươi		
320026	unfermented grape must	Nước nho ép chưa lên men		
320042	non-alcoholic aperitifs	Đồ uống khai vị không chứa cồn		
320043	non-alcoholic cocktails	Đồ uống hỗn hợp không chứa cồn		
320044	non-alcoholic fruit nectars	Nước trái cây cô đặc không chứa cồn		
320047	non-alcoholic cider	Nước táo lên men không chứa cồn		
320051	non-alcoholic aloe vera drinks	Đồ uống lô hội không chứa cồn		
330002	alcoholic fruit extracts	Chiết xuất trái cây có cồn		
340027	firestones for smokers	Đá lửa cho người hút thuốc		
340042	flavourings for tobacco / flavorings for tobacco	Hương liệu dùng cho thuốc lá		
340043	flavourings for use in electronic cigarettes / flavorings for use in electronic cigarettes	Hương liệu dùng cho thuốc lá điện tử		
350036	business organization consultancy	Tư vấn tổ chức kinh doanh		
360143	rental of pastures	Cho thuê đồng cỏ chăn thả gia súc		
370066	repair of hand-held parasols	Sửa ô, lọng cầm tay		
370178	repair of orthodontic appliances	Sửa chữa dụng cụ chỉnh nha		
400102	custom manufacturing of orthodontic appliances	1) Sản xuất thiết bị chỉnh răng theo yêu cầu; 2) Sản xuất dụng cụ chỉnh nha theo yêu cầu		
400109	processing of hazardous materials for decontamination	Dịch vụ khử độc vật liệu nguy hiểm		
420011	architectural services*	Dịch vụ kiến trúc*		
420038	drafting construction plans	Thiết lập các bản vẽ xây dựng		
420076	providing meteorological information	Cung cấp thông tin khí tượng		
430199	providing information and advice in relation to the preparation of meals	Cung cấp thông tin và tư vấn liên quan đến việc chuẩn bị bữa ăn		
440272	rental of spectacles / rental of eyeglasses	Cho thuê kính đeo mắt		

440275	rental of sunglasses	Cho thuê kính râm		
450201	mediation [legal services]	Hoà giải [dịch vụ pháp lý]		

Basic No. or Place / № de base ou endroit	EN - Goods and Services NCL (12-2025)	VN - Hàng hóa và dịch vụ NCL (13-2026) Delete code
010069	animal albumen [raw material]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
010615	gluten [glue], other than for stationery or household purposes	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
010655	oil cement [putty]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030008	amber [perfume]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030015	badian essence	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030021	bergamot oil	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030037	essential oils of cedarwood	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030056	essential oils of lemon	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030090	lavender water	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030099	ethereal essences	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030101	extracts of flowers [perfumes]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030107	cake flavourings [essential oils] / cake flavorings [essential oils]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030108	gaultheria oil	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030110	geraniol	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030113	heliotropine	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030115	jasmine oil	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030116	lavender oil	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030119	rose oil	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030121	ionone [perfumery]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030128	mint essence [essential oil]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030129	mint for perfumery	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)

030132	musk [perfumery]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030141	perfumery	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030151	safrol	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030172	aromatics [essential oils]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030173	flavourings for beverages [essential oils] / flavorings for beverages [essential oils]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030226	essential oils of citron	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030236	food flavourings [essential oils] / food flavorings [essential oils]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030270	essential oils for aromatherapy use	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
030274	essential oil-based creams for aromatherapy use	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
040010	Christmas tree candles	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
050085	fumigating sticks / fumigating pastilles	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
090004	protection devices for personal use against accidents	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
090252	invoicing machines	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
090335	eyewear	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
110017	hot air bath fittings	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
110195	lights, electric, for Christmas trees / electric lights for Christmas trees	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
160151	drawing sets	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
160178	printing sets, portable [office requisites]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
160264	gluten [glue] for stationery or household purposes	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
160302	writing cases [sets]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
170039	clutch linings	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
180084	travelling sets [leatherware]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
190077	water-pipe valves, not of metal or plastic	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)

190221	drain traps [valves], not of metal or plastic	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
200029	corks for bottles	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
210013	watering devices / sprinkling devices	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
250133	footmuffs, not electrically heated	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
260062	braids	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
260135	artificial Christmas garlands	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
280107	gut for fishing	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
300131	vanillin [vanilla substitute]	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
350013	office machines and equipment rental*	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
350158	rental of office equipment in co-working facilities	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
440092	opticians' services	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
450270	rental of spectacles for fashion purposes, other than for vision correction / rental of eyeglasses for fashion purposes, other than for vision correction	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)
450272	rental of sunglasses for fashion purposes, other than for vision correction	Xóa mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026)

Basic No. or Place / № de base ou endroit	New Basic No. / Nv № de base	EN - Goods and Services NCL (13-2026)	VN - Hàng hóa và dịch vụ NCL (13-2026) Chuyển mã trong bảng phân loại NCL (13-2026)	
From 090334	100329	spectacle lenses / eyeglass lenses	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090334	thành 100329
From 090359	100330	spectacle frames / eyeglass frames	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090359	thành 100330
From 090115	100331	spectacle chains / eyeglass chains	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090115	thành 100331
From 090156	100332	spectacle cords / eyeglass cords	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090156	thành 100332
From 090885	100333	spectacles for correcting colour vision deficiency / spectacles for correcting color vision deficiency	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090885	thành 100333
From 090567	100334	spectacle cases / eyeglass cases	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090567	thành 100334
From 090554	100335	contact lenses	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090554	thành 100335
From 090555	100336	containers for contact lenses	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090555	thành 100336
From 090886	100337	contact lens cases incorporating ultrasonic cleaning functions	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090886	thành 100337
From 090648	100339	sunglasses	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090648	thành 100339
From 090923	100340	sunglasses for pets	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090923	thành 100340
From 090397	100342	pince-nez	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090397	thành 100342
From 090297	120352	fire engines	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090297	thành 120352
From 090601	120353	fire boats	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090601	thành 120353
From 090073	120354	life-saving rafts	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090073	thành 120354

From 090816	120355	lifeboats	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090816	thành 120355
From 090895	120356	evacuation chairs	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 090895	thành 120356
From 280125	120358	surf skis	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 280125	thành 120358
From 110351	250206	electrically heated clothing	Chuyển mã này trong bảng phân loại NCL (13-2026) từ 110351	thành 250206

[illegible]

